



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2025
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	6-34



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Cô Trần Đình Đình	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Nguyễn Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)

Ủy ban kiểm toán(*)

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát(*)

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty. Theo đó, Công ty thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và dừng hoạt động của Ban Kiểm soát.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		924.782.563.734	834.518.388.301
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	240.411.766.553	325.010.756.644
111	Tiền		180.411.766.553	197.010.756.644
112	Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	128.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	127.000.000.000	98.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		127.000.000.000	98.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		318.295.103.011	240.367.967.190
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	296.697.014.258	201.471.394.727
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		531.117.534	1.082.829.727
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	16.000.000.000	36.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	5.498.686.402	2.720.676.145
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(431.715.183)	(906.933.409)
140	IV. Hàng tồn kho	8	35.325.645.196	26.670.130.882
141	Hàng tồn kho		35.442.826.988	27.286.364.158
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(117.181.792)	(616.233.276)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		203.750.048.974	143.569.533.585
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.032.646.226	4.045.124.622
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		199.568.495.359	135.832.971.911
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	148.907.389	3.691.437.052
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.365.913.424.126	1.211.395.579.575
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.000.000	2.751.456.276
216	Phải thu dài hạn khác		26.000.000	2.751.456.276
220	II. Tài sản cố định		8.931.296.613	18.410.770.303
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	6.091.072.994	13.925.782.316
222	- Nguyên giá		32.656.669.612	42.159.261.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.565.596.618)	(28.233.479.405)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.840.223.619	4.484.987.987
228	- Nguyên giá		54.217.481.815	54.820.374.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.377.258.196)	(50.335.386.328)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.355.185.099.320	1.188.904.607.065
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.400.045.715.761	1.180.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(90.545.616.441)	(61.826.108.696)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.771.028.193	1.328.745.931
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.771.028.193	1.328.745.931
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.290.695.987.860	2.045.913.967.876

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		394.579.632.840	301.129.071.409
310	I. Nợ ngắn hạn		392.896.515.106	298.624.996.213
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	304.601.551.798	215.942.737.215
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	16.599.958.466	6.492.116.844
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13(b)	3.720.366.202	2.081.256.937
314	Phải trả người lao động		4.043.856.000	4.067.592.577
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.562.019.815	15.731.186.742
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	4.180.731.998	5.063.121.071
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	47.188.030.827	49.246.984.827
330	II. Nợ dài hạn		1.683.117.734	2.504.075.196
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	750.240.734	1.598.251.196
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	932.877.000	905.824.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.896.116.355.020	1.744.784.896.467
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.896.116.355.020	1.744.784.896.467
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18;19	965.283.400.000	864.535.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	864.535.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	307.303.008.693	256.719.200.140
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		307.303.008.693	256.719.200.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.290.695.987.860	2.045.913.967.876



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mã số	T.M	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	Doanh thu bán hàng	295.019.705.214	224.078.995.432	1.215.939.810.475	1.043.665.820.301
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(849.067.966)	(5.459.583)	(951.550.848)	(15.427.884)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	23 294.170.637.248	224.073.535.849	1.214.988.259.627	1.043.650.392.417
11	Giá vốn hàng bán	24 (227.048.369.615)	(165.692.461.609)	(925.014.953.021)	(770.293.536.098)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	67.122.267.633	58.381.074.240	289.973.306.606	273.356.856.319
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 5.522.100.297	17.176.460.605	381.247.150.241	385.971.264.748
22	Chi phí tài chính	26 (9.307.710.801)	(11.299.428.104)	(29.622.287.586)	(24.270.900.471)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	26 -	-	-	(59.116.244)
25	Chi phí bán hàng	27 (40.778.331.638)	(43.394.394.783)	(121.944.349.881)	(127.710.860.098)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (24.439.563.616)	(32.066.792.463)	(84.451.376.102)	(109.185.468.355)
30	Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.881.238.125)	(11.203.080.505)	435.202.443.278	398.160.892.143
31	Thu nhập khác	6.113.977.927	162.892.003	6.195.035.773	2.951.299.488
32	Chi phí khác	-	(168.913.943)	(348.829.645)	(696.131.482)
40	Lợi nhuận/ (Lỗ) khác	29 6.113.977.927	(6.021.940)	5.846.206.128	2.255.168.006
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.232.739.802	(11.209.102.445)	441.048.649.406	400.416.060.149
51	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành	30 (1.855.936.243)	3.542.529.783	(19.964.489.815)	(3.195.856.305)
52	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30 703.516.648	(2.036.079.150)	848.010.462	(8.433.741.911)
61	Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế TNDN	3.080.320.207	(9.702.651.812)	421.932.170.053	388.786.461.933



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mã số	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01 Lợi nhuận trước thuế	4.232.739.802	(11.209.102.445)	441.048.649.406	400.416.060.149
Điều chỉnh cho các khoản:				
02 Khấu hao tài sản cố định	1.517.174.257	1.860.101.748	6.702.028.612	7.122.523.988
03 Tăng các khoản dự phòng	8.812.486.577	10.210.884.136	27.772.291.035	19.919.825.562
04 Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	(300.024.955)	(10.743.153.913)	(9.891.546.841)	(10.743.153.913)
05 (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	1.272.700.582	(3.999.802.936)	(358.246.197.775)	(366.918.285.573)
06 Chi phí lãi vay	-	-	-	59.116.244
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.535.076.263	(13.881.073.410)	107.385.224.437	49.856.086.457
09 Thay đổi các khoản phải thu	(65.730.465.356)	40.721.048.833	(165.115.604.819)	(138.356.488.602)
10 Thay đổi hàng tồn kho	(2.975.334.528)	(4.527.407.795)	(8.156.462.830)	45.352.111
11 Thay đổi các khoản phải trả	36.236.634.011	(22.886.648.258)	90.863.311.680	106.437.326.134
12 Thay đổi chi phí trả trước	691.498.585	1.299.915.341	(429.803.866)	811.586.478
14 Tiền lãi vay đã trả	-	-	-	(76.358.482)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.500.000.000)	(3.657.782.320)	(13.500.000.000)	(3.657.782.320)
17 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.132.407.144)	(3.018.362.791)	(68.782.918.300)	(42.776.938.314)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.874.998.169)	(5.950.310.400)	(57.736.253.698)	(27.717.216.538)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(174.000.000)	(54.000.000)	(1.503.350.000)	(6.479.331.697)
22 Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.099.625.000	-	9.166.055.976	1.803.113.718
23 Tiền chi gửi có kỳ hạn	(15.100.000.000)	(10.500.000.000)	(307.800.000.000)	(465.700.000.000)
24 Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	126.000.000.000	208.000.000.000	299.700.000.000	565.000.000.000
25 Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	(70.000.000.000)	(220.000.000.000)	(70.000.000.000)
26 Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
27 Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.680.209.412	5.711.204.577	363.218.836.753	366.277.701.045
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	145.505.834.412	133.157.204.577	167.781.542.729	390.901.483.066
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-	13.000.000.000	-
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-	-	(19.979.101.008)
36 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(87.753.575.000)	(78.594.453.000)	(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(87.753.575.000)	(78.594.453.000)	(204.433.937.500)	(177.179.172.508)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	18.877.261.243	48.612.441.177	(94.388.648.469)	186.005.094.020
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	221.336.368.818	267.661.018.054	325.010.756.644	130.268.365.211
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	198.136.492	8.737.297.413	9.789.658.378	8.737.297.413
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	240.411.766.553	325.010.756.644	240.411.766.553	325.010.756.644


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	94,44	94,44

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	-	-

Tại ngày cuối năm, Công ty có 99 nhân viên (tại ngày đầu năm: 108 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

64030
GTY
HÂN
ĐOÀN
LONG
HỒ CHÍ

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	912.750.144	897.148.449
Tiền gửi ngân hàng	179.499.016.409	196.113.608.195
Các khoản tương đương tiền(*)	60.000.000.000	128.000.000.000
	<u>240.411.766.553</u>	<u>325.010.756.644</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	<u>127.000.000.000</u>	<u>98.900.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	189.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	350.000.000.000	(*)	(67.118.358.276)	100	150.000.000.000	(*)	(38.950.499.119)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.642.744.807)	100	30.545.715.761	(*)	(16.404.817.577)	100
	<u>1.400.045.715.761</u>		<u>(82.761.103.083)</u>		<u>1.180.045.715.761</u>		<u>(55.355.316.696)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>40.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(4.219.513.358)</u>	<u>40</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(2.800.000.000)</u>	<u>40</u>
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (**)	-	(*)	-	-	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	-	2,20	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

(**) Theo Biên bản họp số 25/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido với giá 25 tỷ đồng. Ngày 30 tháng 12 năm 2025 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	108.677.066.862	58.822.727.198
Crayola LLC	49.148.878.766	14.462.351.836
Các khách hàng khác	109.162.821.464	74.912.877.331
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	29.708.247.166	53.273.438.362
	<u>296.697.014.258</u>	<u>201.471.394.727</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	16.000.000.000	36.000.000.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.310.207.950	-	2.397.586.030	-
Tạm ứng cho nhân viên	336.106.619	-	293.090.115	-
Ký quỹ	2.852.371.833	-	30.000.000	-
	<u>5.498.686.402</u>	<u>-</u>	<u>2.720.676.145</u>	<u>-</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	491.264.414	-	1.201.652.903	-
Nguyên vật liệu	4.141.496.927	-	2.255.721.201	-
Bán thành phẩm	-	-	561.882.574	(561.905.108)
Hàng hóa	30.810.065.647	(117.181.792)	23.267.107.480	(54.328.168)
	<u>35.442.826.988</u>	<u>(117.181.792)</u>	<u>27.286.364.158</u>	<u>(616.233.276)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(616.233.276)	(1.684.287.293)
Trích lập dự phòng	(111.927.977)	(69.627.515)
Hoàn nhập dự phòng	610.979.461	1.137.681.532
Số dư cuối năm	<u>(117.181.792)</u>	<u>(616.233.276)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	422.506.512	326.680.077
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	229.860.300	250.659.683
Khác	3.380.279.414	3.467.784.862
	<u>4.032.646.226</u>	<u>4.045.124.622</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	443.009.382	619.264.097
Khác	1.328.018.811	709.481.834
	<u>1.771.028.193</u>	<u>1.328.745.931</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.373.870.553	6.185.457.031
Tăng trong năm	28.105.905.801	24.756.672.936
Phân bổ trong năm	(27.671.457.490)	(25.568.259.414)
Thanh lý công cụ	(4.644.445)	-
Số dư cuối năm	<u>5.803.674.419</u>	<u>5.373.870.553</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	2.665.600.000	149.408.182	24.484.351.263	4.677.050.087	10.182.852.189	42.159.261.721
Mua trong năm	-	-	-	1.503.350.000	-	1.503.350.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.665.600.000)	(113.590.000)	(7.481.715.655)	(745.036.454)	-	(11.005.942.109)
Tại ngày cuối năm	-	35.818.182	17.002.635.608	5.435.363.633	10.182.852.189	32.656.669.612
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(1.853.761.117)	(149.408.182)	(15.686.413.929)	(3.511.196.411)	(7.032.699.766)	(28.233.479.405)
Khấu hao trong năm	(89.213.064)	-	(1.644.346.551)	(728.385.907)	(2.595.318.722)	(5.057.264.244)
Thanh lý, nhượng bán	1.942.974.181	113.590.000	3.968.830.488	699.752.362	-	6.725.147.031
Tại ngày cuối năm	-	(35.818.182)	(13.361.929.992)	(3.539.829.956)	(9.628.018.488)	(26.565.596.618)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	811.838.883	-	8.797.937.334	1.165.853.676	3.150.152.423	13.925.782.316
Tại ngày cuối năm	-	-	3.640.705.616	1.895.533.677	554.833.701	6.091.072.994

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 14.956.598.179 Đồng (tại ngày đầu năm: 14.397.972.200 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Thanh lý, nhượng bán	(602.892.500)	-	(602.892.500)
Tại ngày cuối năm	53.850.481.815	367.000.000	54.217.481.815
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu năm	(49.968.386.328)	(367.000.000)	(50.335.386.328)
Khấu hao trong năm	(1.644.764.368)	-	(1.644.764.368)
Thanh lý, nhượng bán	602.892.500	-	602.892.500
Tại ngày cuối năm	(51.010.258.196)	(367.000.000)	(51.377.258.196)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.484.987.987	-	4.484.987.987
Tại ngày cuối năm	2.840.223.619	-	2.840.223.619

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu năm: 46.596.552.475 Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	9.677.482.909	9.677.482.909	6.362.932.492	6.362.932.492
Aubex Corporation	4.566.612.600	4.566.612.600	4.702.894.000	4.702.894.000
Khác	7.908.014.767	7.908.014.767	12.448.487.953	12.448.487.953
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	282.449.441.522	282.449.441.522	192.428.422.770	192.428.422.770
	304.601.551.798	304.601.551.798	215.942.737.215	215.942.737.215

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Shenzhen Thousandshores Technology Co., Ltd.	4.558.638.700	871.026.807
Kokuyo Co., Ltd	4.226.600.128	-
Các khách hàng khác	7.814.719.638	5.621.090.037
	<u>16.599.958.466</u>	<u>6.492.116.844</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	148.907.269	120	-	148.907.389
Thuế TNDN – hiện hành	3.542.529.783	-	(3.542.529.783)	-
	<u>3.691.437.052</u>	<u>120</u>	<u>(3.542.529.783)</u>	<u>148.907.389</u>

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.535.613.806	(6.535.613.806)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	685.239.101	(685.239.101)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	-	19.964.489.815	(13.500.000.000)	(3.542.529.783)	2.921.960.032
Thuế thu nhập cá nhân	1.824.680.710	17.885.147.006	(19.030.884.746)	-	678.942.970
Thuế khác	256.576.227	1.716.389.896	(1.853.502.923)	-	119.463.200
	<u>2.081.256.937</u>	<u>46.786.879.624</u>	<u>(41.605.240.576)</u>	<u>(3.542.529.783)</u>	<u>3.720.366.202</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	11.179.561.000	14.088.700.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	615.689.540	646.438.299
Khác	766.769.275	996.048.443
	<u>12.562.019.815</u>	<u>15.731.186.742</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	64.066.200	62.063.320
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	3.839.309.700	4.396.500.000
Khác	277.356.098	604.557.751
	<u>4.180.731.998</u>	<u>5.063.121.071</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>750.240.734</u>	<u>1.598.251.196</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(1.598.251.196)	6.835.490.715
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	<u>848.010.462</u>	<u>(8.433.741.911)</u>
Số dư cuối năm	<u>(750.240.734)</u>	<u>(1.598.251.196)</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	960.067.700	485.798.137
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.890.281.708)	(2.084.049.333)
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>179.973.274</u>	<u>-</u>
	<u>(750.240.734)</u>	<u>(1.598.251.196)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	96.528.340	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	96.528.340	-	86.453.575	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	86.453.575	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.859.122	78.591.220.000	78.591.220.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm (*)	1.300.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	8.774.765	87.747.650.000	87.747.650.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)**

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong đó Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc sửa đổi nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho người lao động tại Khoản 12, Điều 1 Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Tập đoàn. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.300.000 cổ phiếu. Số lượng người lao động được phân phối là 23 người. Tại ngày cuối năm, số cổ phiếu ESOP đã được phát hành đủ.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2025/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thực hiện tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 864.535.750.000 Đồng lên 965.283.400.000 Đồng, tương đương 96.528.340 cổ phần.

59146
CÔNG
CỔ PH
TẬP Đ
HIỆN
PHỔ H

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024					
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	388.786.461.933	388.786.461.933
Chia cổ tức từ LNST 2023	78.591.220.000	-	-	(157.185.673.000)	(78.594.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i)	-	-	-	(78.594.453.000)	(78.594.453.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.894.054.000)	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(9.160.000.000)	(9.160.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(5.840.000.000)	(5.840.000.000)
Số cuối năm	<u>864.535.750.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>256.719.200.140</u>	<u>1.744.784.896.467</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025					
Số đầu năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	1.744.784.896.467
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	13.000.000.000	-	-	-	13.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	421.932.170.053	421.932.170.053
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i)	87.747.650.000	-	-	(217.428.012.500)	(129.680.362.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (ii)	-	-	-	(87.753.575.000)	(87.753.575.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	(46.166.774.000)	(46.166.774.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(12.209.200.000)	(12.209.200.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị (iv)	-	-	-	(7.790.800.000)	(7.790.800.000)
Số cuối năm	<u>965.283.400.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>307.303.008.693</u>	<u>1.896.116.355.020</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 78.594.453.000 Đồng, trong năm 2025 chi trả cổ tức bằng tiền mặt 129.680.362.500 Đồng và phát hành 8.774.765 cổ phiếu tương ứng 87.747.650.000 Đồng;
- (ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2025 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 87.753.575.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2025/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2025;
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;
- (iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

20 CỔ TÚC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	11.165.500
Cổ tức phải trả trong năm	305.181.587.500	235.780.126.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(87.747.650.000)	(78.591.220.000)
Số dư cuối năm	-	-

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	49.246.984.827	41.727.126.827
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	46.166.774.000	35.894.054.000
Sử dụng quỹ	(48.225.728.000)	(28.374.196.000)
Số dư cuối năm	47.188.030.827	49.246.984.827

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	5.807.310	4.891.352
Đồng Euro ("EUR")	371.445	255.616
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.547	1.565
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản (JPY)	7.979.995	11.463.367

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán hàng hóa	1.211.695.590.475	990.743.026.149
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	4.244.220.000	52.922.794.152
	<u>1.215.939.810.475</u>	<u>1.043.665.820.301</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(874.010.551)	-
Hàng hóa bị trả lại	(77.540.297)	(15.427.884)
	<u>(951.550.848)</u>	<u>(15.427.884)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.210.744.039.627	990.727.598.265
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	4.244.220.000	52.922.794.152
	<u>1.214.988.259.627</u>	<u>1.043.650.392.417</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	921.269.784.505	767.117.370.115
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(499.051.484)	(1.068.054.017)
Giá vốn của dịch vụ đã bán	4.244.220.000	4.244.220.000
	<u>925.014.953.021</u>	<u>770.293.536.098</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	12.665.254.873	14.748.779.166
Cổ tức được chia	350.466.203.800	350.375.803.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.891.546.841	10.103.527.869
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.224.144.727	10.743.153.913
	<u>381.247.150.241</u>	<u>385.971.264.748</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	59.116.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	902.779.841	4.031.366.057
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	29.587.372.515	21.561.602.170
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(867.864.770)	(1.381.184.000)
	<u>29.622.287.586</u>	<u>24.270.900.471</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	30.991.696.040	35.160.379.254
Chi phí tiếp thị	61.735.609.943	63.744.310.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.048.886	515.376.812
Chi phí khác	28.969.995.012	28.290.793.313
	<u>121.944.349.881</u>	<u>127.710.860.098</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	43.819.026.465	56.810.735.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.865.753.618	6.577.804.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.407.784.208	42.346.687.685
Chi phí khác	1.358.811.811	3.450.240.800
	<u>84.451.376.102</u>	<u>109.185.468.355</u>

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê	448.000.000	471.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.885.260.898	1.793.702.607
Khác	861.774.875	686.596.881
	<u>6.195.035.773</u>	<u>2.951.299.488</u>
Chi phí khác		
Khác	348.829.645	696.131.482
	<u>348.829.645</u>	<u>696.131.482</u>
Lợi nhuận khác	<u>5.846.206.128</u>	<u>2.255.168.006</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**30 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	441.048.649.406	400.416.060.149
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.466.203.800)	(350.375.803.800)
Chi phí không được khấu trừ	5.489.462.163	8.107.734.727
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(489.511.000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	95.582.396.769	58.147.991.076
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.116.479.353	11.629.598.216
Chi phí thuế TNDN (*)	19.116.479.353	11.629.598.216
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	19.964.489.815	3.195.856.305
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(848.010.462)	8.433.741.911
	19.116.479.353	11.629.598.216

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	74.810.722.505	91.971.114.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.702.028.612	7.122.523.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.483.132.967	138.177.758.340
Chi phí khác	6.645.531.135	3.869.151.712
	210.641.415.219	241.140.548.453

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết gián tiếp
	(từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.433.565.918	829.654.242
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	90.258.767.340	74.256.143.120
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	69.690.353.154	53.114.217.879
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	115.834.560
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	12.823.824.027	10.779.847.322
	<u>174.206.510.439</u>	<u>139.095.697.123</u>
ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.198.368.000	1.657.652.612
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.547.892.000	49.767.181.540
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.497.960.000	1.497.960.000
	<u>4.244.220.000</u>	<u>52.922.794.152</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	300.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	88.000.000	96.000.000
	<u>448.000.000</u>	<u>471.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
iv) Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Clever World	407.671.233	433.972.602
v) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	19.791.667	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	16.500.000	-
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	9.259.259	-
	<u>45.550.926</u>	<u>-</u>
vi) Thanh lý công cụ dụng cụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	79.966.667	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	20.000.000	-
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	17.777.778	-
	<u>117.744.445</u>	<u>-</u>
vii) Mua hàng hoá		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	397.894.398.630	326.169.039.910
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	7.835.671.286	9.017.693.760
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	418.147.236.346	360.184.521.956
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	2.850.408.521	935.690.056
Công ty Cổ phần Clever World	-	2.415.558
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	120.683.383	80.338.575
	<u>826.848.398.166</u>	<u>696.389.699.815</u>
viii) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.920.000.000	1.920.000.000
ix) Góp vốn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	200.000.000.000	70.000.000.000
	<u>220.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
x) Thu hồi khoản cho vay			
Công ty Cổ phần Clever World		20.000.000.000	-
xi) Lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành		150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu		100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long		100.000.000.000	100.000.000.000
		350.000.000.000	350.000.000.000
xii) Cổ tức công bố			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh		143.801.157.500	112.052.856.000
xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị			
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	3.400.000.000	2.400.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	1.960.000.000	960.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán	2.200.000.000	2.020.000.000
Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	300.000.000	1.080.000.000
Tổng giám đốc			
Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám Đốc	5.798.625.000	5.362.925.000
		17.724.625.000	13.502.925.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.357.030.862	620.766.199
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	11.526.141.369	33.381.017.822
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	6.218.648.762	11.065.415.029
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	10.606.426.173	8.206.239.312
	<u>29.708.247.166</u>	<u>53.273.438.362</u>
<i>ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty Cổ phần Clever World	-	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>
<i>iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 11)</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	149.294.219.272	88.587.835.641
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.476.985.848	2.316.512.995
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	131.389.787.366	101.278.379.593
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	288.449.036	243.790.501
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	-	1.904.040
	<u>282.449.441.522</u>	<u>192.428.422.770</u>

33 CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	7.478.343.665	12.812.856.218
Trên 1 năm đến 5 năm	-	7.478.343.665
	<u>7.478.343.665</u>	<u>20.291.199.883</u>

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	450.000.000.000	460.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	360.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	-	10.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	USD	-	5.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 01 năm 2026.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

-----o0o-----

Số: 12/2026/CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty
mẹ Quý IV và năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Riêng Công ty mẹ Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, so với cùng kỳ như sau:

Trong kỳ, doanh thu thuần hợp nhất Quý IV năm 2025 đạt 949 tỷ đồng, tăng 102 tỷ đồng, tương đương tăng 12% so với cùng kỳ; lũy kế cả năm đạt 4.174 tỷ đồng, tăng 415 tỷ đồng, tương đương tăng 11%. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ thị trường xuất khẩu, nơi doanh thu tiếp tục phục hồi mạnh mẽ và tăng thêm 91 tỷ đồng, tương ứng 44% so với cùng kỳ. Kết quả này phản ánh sự thích ứng hiệu quả của Công ty trong việc xử lý các khó khăn phát sinh tại một số quốc gia trọng điểm trong 6 tháng đầu năm. Ở thị trường nội địa, mặc dù doanh thu bị ảnh hưởng ở Quý II/2025 do các quy định thuế mới và hoạt động kiểm soát hàng giả – hàng nhái của Chính phủ khiến kênh bán lẻ truyền thống gián đoạn trong ngắn hạn, nhưng sang Quý IV, doanh thu đã tăng nhẹ 1,8% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý IV năm 2025 đạt 74 tỷ đồng, cao hơn mức 39 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước, tương đương tăng 88%. Tuy nhiên, lũy kế cả năm đạt 451 tỷ đồng, giảm 10 tỷ đồng, tương đương giảm 2% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sụt giảm nhẹ chủ yếu do Công ty tăng cường đầu tư cho các hoạt động bán hàng nhằm củng cố hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế trước sự cạnh tranh gia tăng trong ngành. Các chi phí bán hàng này, dù khiến lợi nhuận ngắn hạn giảm, nhưng là khoản đầu tư chiến lược, phù hợp định hướng phát triển bền vững và tăng trưởng thị phần ở giai đoạn trung và dài hạn.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý IV năm 2025 đạt 294 tỷ đồng, tăng 70 tỷ đồng, tương đương tăng 31% so với cùng kỳ; lũy kế năm đạt 1.215 tỷ đồng, tăng 171 tỷ đồng, tương đương tăng 16%. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý IV đạt 3 tỷ đồng, cải thiện đáng kể so với mức lỗ 10 tỷ đồng của cùng kỳ; còn lũy kế năm đạt 422 tỷ đồng, tăng 33 tỷ đồng, tương đương tăng 9%. Kết quả này chủ yếu nhờ doanh thu xuất khẩu tăng mạnh cùng với phần tăng nhẹ từ doanh thu nội bộ. Ngoài ra, Công ty mẹ đã kiểm soát tốt và tiết giảm một số khoản chi phí quản lý, góp phần cải thiện lợi nhuận.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025: thị trường xuất khẩu phục hồi vượt kỳ vọng, thị trường nội địa ổn định trở lại sau giai đoạn biến động, đồng thời Công ty chủ động triển khai các khoản đầu tư chiến lược nhằm tăng cường hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế cạnh tranh.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.